



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1/2013



THÁNG 04/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1-2013
 Tại ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		268,635,448,430	366,873,967,927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3,113,859,194	12,932,426,481
1. Tiền	111		3,113,859,194	12,932,426,481
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64,558,257,592	148,470,041,421
1. Phải thu của khách hàng	131		57,008,385,144	140,276,161,189
2. Trả trước cho người bán	132	5.2	5,355,053,042	5,794,679,125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Các khoản phải thu khác	138	5.3	2,194,819,406	2,399,201,107
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	5.4		
IV. Hàng tồn kho	140		195,157,623,412	200,789,368,880
1. Hàng tồn kho	141	5.5	195,157,623,412	200,789,368,880
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,805,708,232	4,682,131,145
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	634,870,991	357,300,311
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,083,919,368	1,807,419,767
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,828,123,473	2,307,116,667
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	1,258,794,400	210,294,400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		92,881,960,146	96,420,799,734
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		68,330,331,219	71,818,100,830
1. TSCĐ hữu hình	221	5.8	68,249,460,604	71,737,230,215
- Nguyên giá	222		134,318,651,398	134,318,651,398
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66,069,190,794)	(62,581,421,183)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	5.9	80,870,615	80,870,615
- Nguyên giá	228		90,920,000	90,920,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,049,385)	(10,049,385)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10		
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	24,015,800,000	23,915,800,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		12,499,200,000	12,499,200,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11,220,000,000	11,120,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		296,600,000	296,600,000
V. Tài sản dài hạn khác	260	5.12	535,828,927	686,898,904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		535,828,927	686,898,904
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		361,517,408,576	463,294,767,661

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		235,347,263,032	333,521,224,528
I. Nợ ngắn hạn	310		227,230,049,063	325,404,010,559
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	205,730,994,955	297,987,785,474
2. Phải trả người bán	312	5.14	12,605,473,843	15,321,986,625
3. Người mua trả tiền trước	313	5.15	205,682,600	5,682,600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	141,824,444	266,644,671
5. Phải trả người lao động	315		3,782,433,493	6,792,683,911
6. Chi phí phải trả	316	5.17	2,243,607,201	2,853,351,126
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.18	1,613,735,129	1,165,278,754
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		906,297,398	1,010,597,398
II. Nợ dài hạn	330		8,117,213,969	8,117,213,969
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.19	6,966,471,823	6,966,471,823
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.20	1,150,742,146	1,150,742,146
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		126,170,145,544	129,773,543,133
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	126,170,145,544	129,773,543,133
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,326,000,000	27,326,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16,475,141,115	16,475,141,115
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,236,116,533	4,236,116,533
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1,867,112,104)	1,736,285,485
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		361,517,408,576	463,294,767,661

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	5.22		2,435,113,951
5. Ngoại tệ các loại:	5.1.2	18,247.32	113,822.17
USD:		17,035.62	112,610.50
EURO:		860.83	860.80
CAD:		350.87	350.87

Người lập biểu

Hà Kha Ly

Hà Kha Ly

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Ngân

Lê Thị Thanh Ngân

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1-2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		133,973,941,052	89,919,147,019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12,023,746,133	8,547,977,824
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.1	121,950,194,919	81,371,169,195
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	112,048,817,310	68,580,817,376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9,901,377,609	12,790,351,819
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	505,335,732	3,202,771,729
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4,823,053,221	9,076,813,535
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4,320,833,506	8,598,549,859
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	5,280,761,955	3,225,874,498
9. Chi phí quản lý	25	6.6	3,522,550,401	3,180,687,119
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(3,219,652,236)	509,748,396
11. Thu nhập khác	31	6.7		6,660,290
12. Chi phí khác	32	6.8	383,745,353	7,068,290
13. Lợi nhuận khác	40		(383,745,353)	(408,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3,603,397,589)	509,340,396
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10		107,268,079
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3,603,397,589)	402,072,317
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	(450)	50

Người lập biểu

Hà Kha Ly

Hà Kha Ly

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Ngân

Lê Thị Thanh Ngân

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

Nguyễn Văn Bang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		217,745,815,169	136,784,258,159
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(134,908,773,595)	(59,724,375,438)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(11,973,846,598)	(12,606,356,017)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,320,833,506)	(8,598,549,859)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17,886,106,357	15,908,279,984
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,890,244,595)	(9,601,973,909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82,538,223,232	62,161,282,920
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(824,136,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(100,000,000)	(824,136,364)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		156,134,695,331	191,134,845,919
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(248,391,485,850)	(266,408,214,061)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(92,256,790,519)	(75,273,368,142)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9,818,567,287)	(13,936,221,586)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,932,426,481	17,588,243,849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			141,068,829
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	3,113,859,194	3,793,091,092

Người lập biểu

Hà Kha Ly

Hà Kha Ly

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Ngân

Lê Thị Thanh Ngân

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

Nguyễn Văn Bang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 1-2013**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

- Là loại hình công ty cổ phần

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Nuôi trồng, sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu thủy hải sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng thủy sản, nông súc sản đông lạnh;
- Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

- Kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012).

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2. Cam kết kế toán:

- Công ty cam kết tuân thủ Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được đánh giá theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc hàng tồn kho của đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

+ Nguyên tắc đánh giá:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Phương pháp khấu hao áp dụng:

- Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 203/TT/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

- | | |
|-----------------------------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 4-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 4-15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 4-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3-8 năm |
| - Tài sản cố định khác | 4-25 năm |

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

4.11. Doanh thu và chi phí

+ Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;

- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

+ Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

4.14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác theo quy định hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
5.1.1	Tiền mặt	61,904,678	137,683,288
5.1.2	Tiền gửi Ngân hàng	3,051,954,516	12,794,743,193
5.1.3	Tương đương tiền	-	-
	Tổng cộng	3,113,859,194	12,932,426,481

5.1.2. Chi tiết tiền gửi

Số dư tiền gửi:

Stt	Ngân hàng	Tại ngày 31/03/2013		Tại ngày 01/01/2013	
		Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh		1,014,032,850		178,803,096
		698.90 USD	14,654,599	258.91 USD	5,392,577
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ		829,075		4,119,299
		634.65 USD	13,301,454	2,944.56 USD	61,329,296
3	Ngân hàng TNHH Indovina - CN Cần Thơ		4,355,836		1,121,738
		240.89 USD	5,049,994	699.00 USD	14,558,772
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam–CN Cần Thơ		781,181		810,446
		260.57 USD	5,427,152	262.77 USD	5,472,974
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam–CN Trà Vinh		1,570,395,547		10,079,034,756
			7,161		7,097
			2,403,066		2,391,091
		733.16 USD	15,382,568	101,449.75 USD	2,112,995,393
		167.59 EURO	4,587,110	167.56 EURO	4,586,276
		349.85 CAD	7,277,265	349.85 CAD	7,277,265
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam–CN Tp Hồ Chí Minh		5,858,644		5,858,644
		1,669.86 USD	34,779,844	1,669.86 USD	34,779,844
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam–CN Trà Vinh		26,575,982		25,498,783
		588.04 USD	12,329,075	1,144.85 USD	23,844,936
8	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - CN Trà Vinh		1,152,325		1,152,325
9	Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Việt Nam - CN Trà Vinh		3,205,422		3,205,422
10	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam –CN Trà Vinh		1,373,974		1,373,974
			1,397,326		5,437,626
		1,157.06 USD	24,099,363	1,156.10 USD	24,079,251
11	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh		9,506,097		89,399,417
		5,827.03 USD	122,210,545		
		693.24 EURO	18,974,637	693.24 EURO	18,974,637
12	Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh	3,854.86 USD	80,798,886	124.53 USD	2,593,711
			5,169,631		3,775,732
13	Ngân hàng Phát triển Việt Nam -CN Trà Vinh		4,449,727		4,449,727
14	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Vinh		886,426		1,013,385
		440.01 USD	9,164,543	1,949.69 USD	40,608,143
15	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt - CN Tây Đô		1,767,694		1,767,694
		707.44 USD	14,734,560	707.44 USD	14,734,560
16	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Trà Vinh		2,277,779		2,277,779
17	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - CN Tiền Giang		8,088,182		6,934,273
		223.15 USD	4,647,779	243.04 USD	5,062,037
		1.02 CAD	21,217	1.02 CAD	21,217
	Tổng cộng	18,247.32	3,051,954,516	113,822.17	12,794,743,193

Trong đó: Số dư ngoại tệ các loại

Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
17,035.62 USD	112,610.50 USD
860.83 EURO	860.80 EURO
350.87 CAD	350.87 CAD

5.2. Trả trước người bán

Khách hàng	Tại ngày 31/03/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
Hanwa American Corp. Seattlebranch (*)			253,843.20	5,297,707,584
Công Ty CP Đông Lạnh Long Toàn		4,500,000,000		
Công Ty CP Giải Pháp Phần Mềm Phúc Hưng Thịnh		385,707,500		292,040,000
DNTN Ngọc Tuyết		140,805,422		149,898,621
Cty Cổ phần XD Khánh Minh		139,857,200		
Khách hàng khác		188,682,920		55,032,920
Tổng cộng	-	5,355,053,042	253,843.20	5,794,679,125

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khách hàng	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
Cty Cổ phần Thủy sản Sao Biển (1)	1,060,000,000	1,060,000,000
Cty CP Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn (2)	995,800,000	995,800,000
Hanwa Co., Ltd (Tokyo) (3)		243,511,396
Phải thu khác (*)	139,019,406	99,889,711
Tổng cộng	2,194,819,406	2,399,201,107

(1) Là khoản ghi nhận cổ tức năm 2012; (2) Là khoản cổ tức năm 2011.

(*) Là các khoản thu hộ thuế TNCN.

5.4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

5.5. Hàng tồn kho

Stt	Chi tiết	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
5.5.1	Nguyên liệu, vật liệu phụ (*)	6,856,564,261	4,705,704,620
5.5.2	Công cụ, dụng cụ	191,399,966	135,386,757
5.5.3	Chi phí SXKD dở dang		61,080,136
5.5.4	Thành phẩm	188,109,659,185	195,887,197,367
	Tổng cộng	195,157,623,412	200,789,368,880

5.6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Stt	Chi tiết	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
1	Chi phí sửa chữa: Phân bổ 12 tháng	161,147,140	159,573,141
2	Chi phí bảo hiểm: Phân bổ 12 tháng		14,702,170
3	Chi phí trả trước khác (*)	473,723,851	183,025,000
	Tổng cộng	634,870,991	357,300,311

(*) Chủ yếu là khoản chi phí cấp tham gia vụ kiện chống trợ giá và bán phá giá Tôm của Mỹ.

5.7. Tài sản ngắn hạn khác

Stt	Chi tiết	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
5.7.1	Tạm ứng	252,630,000	204,130,000
5.7.2	Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ	1,006,164,400	6,164,400
	Tổng cộng	1,258,794,400	210,294,400

5.7.1 Tạm ứng

Chi tiết	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
Nguyễn Thành Duy	60,000,000	60,000,000
Châu Tuyết Liên	117,000,000	104,000,000
Các nhân viên khác	75,630,000	40,130,000
Tổng cộng	252,630,000	204,130,000

5.7.2 Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Chi tiết	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (*)	1,000,000,000	-
Ký quỹ mượn máy xiết thùng (Cty TNHH SXTM DV Thái Hưng Long)	6,164,400	6,164,400
Tổng cộng	1,006,164,400	6,164,400

* Là khoản ký quỹ thế chấp khoản vay.

5.8. Tài sản cố định hữu hình: Chi tiết tài sản cố định trang sau

5.8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	37,785,722,574	88,278,890,275	7,426,228,012	813,302,810	14,507,727	134,318,651,398
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do mua mới						-
- Tăng do XDCB hoàn thành						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Khác						-
4. Số cuối kỳ	37,785,722,574	88,278,890,275	7,426,228,012	813,302,810	14,507,727	134,318,651,398
II. Giá trị hao mòn						
1. Đầu năm	14,359,772,189	43,815,922,675	4,227,537,484	171,539,467	6,649,368	62,581,421,183
2. Tăng trong kỳ	698,616,042	2,512,611,022	232,320,897	43,314,918	906,732	3,487,769,611
- Khấu hao trong kỳ	698,616,042	2,512,611,022	232,320,897	43,314,918	906,732	3,487,769,611
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Khác						-
4. Số cuối kỳ	15,058,388,231	46,328,533,697	4,459,858,381	214,854,385	7,556,100	66,069,190,794
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 31/12/2012	23,425,950,385	44,462,967,600	3,198,690,528	641,763,343	7,858,359	71,737,230,215
2. Tại ngày 31/03/2013	22,727,334,343	41,950,356,578	2,966,369,631	598,448,425	6,951,627	68,249,460,604

5.9. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất với diện tích 227,3 m² tại ấp Long Bình B, phường 04, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Thời gian sử dụng đến ngày 15/03/2056 đối với đất trồng cây lâu năm (diện tích 67,3 m²) và thời gian sử dụng lâu dài đối với Đất ở tại Đô thị (diện tích 160,0 m²).

Chi tiết	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
Nguyên giá	90,920,000	90,920,000
Giá trị hao mòn lũy kế	10,049,385	10,049,385
Giá trị còn lại	80,870,615	80,870,615

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

5.11. Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
Đầu tư vào công ty con 90.65%: Cty CP Đông Lạnh Thủy Sản Long Toàn. (997.200 cổ phần/1.100.000 cổ phần)	10,499,200,000	10,499,200,000
Đầu tư vào công ty con 100%: Cty TNHH MTV Mỹ Long Nam.	2,000,000,000	2,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết 35 %: Cty Cổ phần Thủy sản Sao Biển.	10,500,000,000	10,500,000,000
Liên doanh nuôi Tôm với Cty TNHH Công Nghệ Vĩnh Thanh.	720,000,000	620,000,000
Đầu tư nuôi Tôm với Hợp Tác xã Thắng Lợi.	296,600,000	296,600,000
Tổng cộng	24,015,800,000	23,915,800,000

5.12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
Chi phí: Công cụ, dụng cụ phân bổ 24 tháng	280,333,144	353,571,661
Chi phí: Sửa chữa nhà xưởng, MMTB phân bổ 24 tháng	255,495,783	333,327,243
Tổng cộng	535,828,927	686,898,904

5.13. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
5.13.1 Vay ngắn hạn	204,480,994,955	296,133,826,114
5.13.2 Vay dài hạn đến hạn trả	1,250,000,000	1,853,959,360
Tổng cộng	205,730,994,955	297,987,785,474

5.13.1 Vay ngắn hạn

Ngân hàng	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh	29,756,798,350	33,324,800,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Trà Vinh	31,939,590,800	85,390,791,465
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	51,587,502,805	60,468,407,474
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh	39,300,000,000	71,053,067,175
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	29,752,395,600	34,024,800,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam - CN Cần Thơ	13,806,707,400	11,871,960,000
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Cần Thơ	8,338,000,000	
Tổng cộng	204,480,994,955	296,133,826,114

5.13.2 Nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
Quỹ Đầu tư Phát triển - Trà Vinh	1,250,000,000	1,250,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh		603,959,360
Tổng cộng	1,250,000,000	1,853,959,360

(*) Là khoản vay đầu tư các hạn mục: Nhà nghi công nhân năm 2010 đến hạn trả trong năm 2013.

5.14. Phải trả người bán

Khách hàng	Tại ngày 31/03/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
Cty TNHH MTV Mỹ Long Nam		5,242,317,348		4,358,511,467
Cty TNHH TM Như Minh Phụng		3,241,060,781		2,342,890,421
DNTN Minh Vân		536,180,150		532,362,600
Dương Hùng		508,361,000		75,326,000
Cty CP Tiếp Vận Ngân Vỹ Dương		401,925,199		1,219,317,452
Khách hàng khác		2,675,629,365		6,793,578,685
Tổng cộng	-	12,605,473,843	-	15,321,986,625

5.15. Người mua trả tiền trước

Khách hàng	Tại ngày 31/03/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
Trần Công Thành		200,000,000		
Cty TNHH TM & DV Thái Bình An Giang		5,682,600		5,682,600
Tổng cộng	-	205,682,600	-	5,682,600

5.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
Thuế thu nhập cá nhân	141,824,444	23,133,275
Thuế nhập khẩu		243,511,396
Tổng cộng	141,824,444	266,644,671

5.17. Chi phí phải trả

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
Chi phí hoa hồng môi giới bán hàng	2,028,618,591	2,621,289,946
Chi phí kiểm nghiệm	105,222,000	122,816,000
Chi phí gia công sơ chế	119,201,610	109,245,180
Tổng cộng	2,253,042,201	2,853,351,126

5.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
Trả cổ tức cho Cổ đông	374,507,800	374,507,800
Kinh phí công đoàn	576,806,837	612,659,454
Trợ cấp ốm đau CB.CNV	66,165,000	64,711,500
Bảo hiểm xã hội	410,721,340	
Bảo hiểm y tế	81,074,024	
Bảo hiểm thất nghiệp	37,560,128	
Thù lao HĐQT & BKS	66,900,000	113,400,000
Tổng cộng	1,613,735,129	1,165,278,754

5.19. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
Cty CP Thủy Sản Đông Lạnh Long Toàn (*)	5,990,000,000	5,990,000,000
Quỹ Đầu tư phát triển - Trà Vinh	626,471,823	626,471,823
Cty TNHH Nhật Hồng	200,000,000	200,000,000
Cty TNHH TM - DV Đại Phát Tài	150,000,000	150,000,000
Tổng cộng	6,966,471,823	6,966,471,823

(*) Là khoản nợ: Chuyển nhượng TSCĐ Phải trả cho Cty Cổ Phần Đông Lạnh Long Toàn.

5.20. Vay và nợ dài hạn

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - Trà Vinh (*)	1,150,742,146	1,150,742,146
Tổng cộng	1,150,742,146	1,150,742,146

(*) Hạng mục xây dựng Nhà nghỉ công nhân năm 2010.

5.21. Vốn chủ sở hữu

5.21.1. Biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý Đầu tư Phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm	80,000,000,000	27,326,000,000	0	16,475,141,115	4,236,116,533	1,736,285,485	129,773,543,133
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(3,603,397,589)	(3,603,397,589)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	80,000,000,000	27,326,000,000	-	16,475,141,115	4,236,116,533	(1,867,112,104)	126,170,145,544

5.21.2 Chi tiết nguồn vốn

Chi tiết gồm	Tỷ lệ	Số cuối quý	Số đầu năm
Cổ đông Nhà nước	32.72%	26,174,510,000	26,174,510,000
Cổ đông khác	67.28%	53,825,490,000	53,825,490,000
Tổng cộng	100.00%	80,000,000,000	80,000,000,000

5.21.3 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

Mệnh giá: đồng/cổ phiếu

8,000,000

10,000

5.21.4 Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm

Số dư đầu năm (1)

Lãi/lỗ quý 1 năm 2013 (2)

Phân phối lợi nhuận năm 2012 (3)

Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2013 (4) =(1)+(2)-(3)

1,736,285,485

(3,603,397,589)

(1,867,112,104)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu xuất khẩu	115,707,273,236	64,855,361,902
Doanh thu nội địa	6,242,921,683	16,515,807,293
Tổng cộng	121,950,194,919	81,371,169,195

6.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ

6.3. Doanh thu tài chính

Chủ yếu là khoản chênh lệch tỷ giá, lãi tiền gửi ngân hàng và lãi nhận được từ đầu tư.

6.4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí khấu hao TSCĐ	208,045,383	268,301,793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,564,762,622	2,044,376,109
Chi phí bằng tiền khác	507,953,950	913,196,596
Tổng cộng	5,280,761,955	3,225,874,498

6.6 Chi phí quản lý

Chi tiết gồm	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nhân viên quản lý	1,595,985,871	1,567,923,830
Chi phí dụng cụ văn phòng	64,687,536	87,910,016
Chi phí khấu hao	344,781,693	339,843,375
Thuế, phí và lệ phí	413,215,937	219,481,872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65,243,742	39,845,009
Chi phí bằng tiền khác	1,038,635,622	925,683,017
Tổng cộng	3,522,550,401	3,180,687,119

6.7 Thu nhập khác

6.8 Chi phí khác

Là khoản điều chỉnh thuế TNDN ưu đãi năm 2009

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

6.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

Chỉ tiêu	Quý 1/2013	Quý 1/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,603,397,589)	402,072,317
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.	8,000,000	8,000,000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(450)	50

6.13. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Chi tiết gồm	Quý 1/2013	Quý 1/2012
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151,790,993,648	79,179,406,629
2. Chi phí nhân công:	10,563,379,534	9,219,943,356
<i>Trong đó</i>		
+ Chi phí tiền lương	8,836,795,879	7,318,697,233
+ Chi phí tiền ăn giữa ca	363,791,000	277,618,000
+ Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	1,362,792,655	1,623,628,123
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	3,487,769,611	3,725,992,402
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,977,346,811	4,672,023,208
5. Chi phí bằng tiền khác	2,588,653,262	2,508,918,496
Tổng cộng	176,408,142,866	99,306,284,091

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Thông tin về các bên liên quan

- Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quý 1 năm 2013:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Đã gồm VAT (VND)
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Bán tôm thành phẩm	81,832,170
		Phí kiểm vi sinh	4,609,000
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	Bên liên quan	Phí kiểm vi sinh	1,435,500
		Phí vận chuyển	17,600,000
b. Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Cổ tức năm 2011 được nhận	995,800,000
		Mua Tôm Bán thành phẩm	4,500,000,000
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	Bên liên quan	Cổ tức năm 2012 được nhận	1,050,000,000
c. Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Mua Tôm Bán thành phẩm	6,796,607,160
Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam	Công ty con	Mua Tôm nguyên liệu	33,678,042,214

- Đến ngày 31/03/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Đã gồm VAT (VND)
a. Các khoản phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Bán tôm thành phẩm	40,336,170
		Phí kiểm vi sinh	4,609,000
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	Bên liên quan	Nhượng bán TSCĐ	1,100,000,000
b. Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Cổ tức năm 2011 được nhận	995,800,000
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	Bên liên quan	Cổ tức năm 2012 được nhận	1,050,000,000
c. Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Mua tài sản	5,990,000,000
Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam	Công ty con	Mua Tôm nguyên liệu	5,242,317,348

7.2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

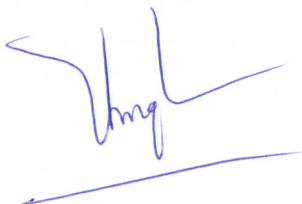
Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán xét trên khía cạnh trọng yếu.

Người lập biểu



Hà Kha Ly

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Ngân

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang